

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA HÀNH CHÍNH

Số liệu tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/6/2024

(Kèm theo Báo cáo số: ngày/...../..... của

Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng), đất (m²)

| Đơn vị | Quyết định/ Kế hoạch (kiểm tra) | Kết luận/ Báo cáo (kiểm tra) | Số cuộc thanh tra thực hiện trong kỳ | | | | | Số cuộc thanh tra đã ban hành kết luận | Số đơn vị được thanh tra theo kết luận | Tổng vi phạm về kinh tế | | Kiến nghị xử lý | | | | | | | | |
|--------------------|--|------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------|---------------|----------|--|--|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------------------|----------|--|----------|-----------|
| | | | Tổng số | Phân loại | | | | | | Thu hồi về NSNN | | Xử lý khác về kinh tế | | Hành chính | | Chuyển cơ quan điều tra | | Hoàn thiện cơ chế, chính sách (số văn) | | |
| | | | | Triển khai từ kỳ trước chuyển sang | Triển khai trong kỳ | Theo Kế hoạch | Đột xuất | | | Tiền và tài sản quy thành tiền (Tr.đ) | Đất (m ²) | Tiền (Tr.đ) | Đất (m ²) | Tiền (Tr.đ) | Đất (m ²) | Tổ chức | Cá nhân | | Vụ | Đối tượng |
| Ms | | | 1=2+3=4+5 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=10+12 | 9=11+13 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| UBND huyện Kon Rẫy | QĐ số 05/QĐ-TTr ngày 27/10/2023; QĐ số 07/QĐ-TTr ngày 15/12/2023 | | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

Ghi chú:**Hướng dẫn cách ghi biểu:**

- Biểu này là biểu tổng hợp về thanh tra hành chính, bao gồm cả số liệu tại các biểu 03/TTr, 04/TTr, 05/TTr và thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về thanh tra, TCD, KNTC, PCTN
- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (4) + (5)
- Cột (2): Số cuộc thanh tra triển khai từ các kỳ báo cáo trước chuyển sang, chưa ban hành kết luận hoặc ban hành kết luận trong kỳ này
- Số liệu từ cột (7) đến cột (18) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra đã ban hành trong kỳ báo cáo (nêu tại Cột (6))
- Cột (7): Số cơ quan, tổ chức được thanh tra theo kết luận thanh tra
- Cột (8) = (10) + (12): Tổng số tiền vi phạm phát hiện qua kết luận thanh tra gồm: tiền VNĐ, ngoại tệ được quy đổi thành tiền VNĐ theo tỉ giá của NHNN Việt Nam tại thời điểm kết luận thanh tra và tài sản quy thành tiền VNĐ
- Cột (9) = (11) + (13): Tổng diện tích đất vi phạm theo kết luận thanh tra
- Cột (12): Số tiền kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: Xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, miễn giảm tiền thuế đất...)
- Cột (13): Số diện tích đất kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: điều chỉnh mục đích sử dụng đất, bổ sung hồ sơ, hoàn thiện thủ tục,...)
- Nội dung ghi chú thể hiện ở dòng 19 (nếu có)

Số liệu tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/6/2024
(Kèm theo Báo cáo số: ngày/...../..... của)

Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng), đất (m²)

| Đơn vị | Quyết định/ Kế hoạch (kiểm tra) | Kết luận/ Báo cáo (kiểm tra) | Kết luận thanh tra | | Tiến độ thực hiện kết | | Thu hồi về ngân sách nhà nước | | | | Xử lý khác về kinh tế | | | | Xử lý hành chính | | | | Chuyển cơ quan điều tra | | | | Hoàn thiện về cơ chế | |
|--------------------|---------------------------------|--|--------------------|---|---------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------|----------|----------------|----------|-------------------------|-----------|---------------|-----------|---|--|
| | | | Tổng số | Trong đó số kết luận chưa thực hiện xong kỳ trước chuyển sang | Số kết luận đã hoàn thành | Số kết luận chưa hoàn thành | Tiền (Tr.đ) | | Đất (m ²) | | Tiền (Tr.đ) | | Đất (m ²) | | Tổng số phải | | Xử lý trong kỳ | | Đã chuyển cơ | | Khởi tố trong | | Tổng số văn bản kiến nghị phải hoàn thiện | Số văn bản kiến nghị đã thực hiện xong |
| | | | | | | | Tổng số tiền phải thu | Số tiền đã thu trong kỳ | Tổng số đất phải thu | Số đất đã thu trong kỳ | Tổng số tiền phải xử lý khác | Số tiền đã xử lý khác trong kỳ | Tổng số đất phải xử lý khác | Số đất đã xử lý khác trong kỳ | Tổ chức | Cá nhân | Tổ chức | Cá nhân | Vụ | Đối tượng | Vụ | Đối tượng | | |
| MS | | | 1=3+4 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| UBND huyện Kon Rẫy | | Kết luận thanh tra (theo QĐ số 12/2001/QĐ-UB) ngày 25/5/2001 | 1 | 1 | | 1 | 40.751.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| UBND huyện Kon Rẫy | QĐ số 04 ngày 28/8/2023 | Kết luận số 04/KL-TTr ngày 25/12/2023 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0 | 3 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng | 1 | 0 | 2 | 1 | 1 | 1 | 40.751.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

Ghi chú:**Hướng dẫn cách ghi biểu:**

- Cột (1)=3+4: Tổng số kết luận thanh tra được thực hiện đôn đốc, kiểm tra trong kỳ báo cáo
- Cột (2): Số kết luận thanh tra được kiểm tra trực tiếp nằm trong tổng số kết luận thanh tra được kiểm tra, đôn đốc ở cột (1); Cột (2) <= (1)
- Từ Cột (3) là số liệu tổng hợp về kết quả thực hiện các kết luận thanh tra nêu tại Cột (1)
- Cột (3): Số kết luận thanh tra đã hoàn thành 100% việc thực hiện các kiến nghị nêu tại kết luận
- Cột (5): Tổng số tiền phải thu hồi về ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo, gồm số tiền phải thu từ các kết luận trong kỳ + số tiền chưa thu được từ các kết luận kỳ trước chuyển sang
- Cột (6): Tổng số tiền đã thu hồi về ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo; (6) <= (5)
- Cột (7): Tổng diện tích đất phải thu hồi về ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo, gồm số diện tích đất phải thu từ các kết luận trong kỳ + số diện tích đất chưa thu được từ các kết luận kỳ trước chuyển sang
- Cột (8): Tổng diện tích đất đã thu hồi về ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo; Cột (8) <= (7)
- Cột (9): Tổng số tiền phải xử lý khác (xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, miễn giảm tiền thuê đất...) trong kỳ báo cáo, gồm số tiền phải xử lý khác từ các kết luận trong kỳ + số tiền chưa thực hiện xử lý khác từ các kết luận kỳ trước chuyển sang
- Cột (10): Tổng số tiền đã xử lý khác trong kỳ báo cáo; Cột (10) <= (9)
- Cột (11): Tổng diện tích đất phải xử lý khác trong kỳ báo cáo, gồm số đất phải xử lý khác từ các kết luận trong kỳ + số đất chưa thực hiện xử lý khác từ các kết luận kỳ trước chuyển sang
- Cột (12): Tổng diện tích đất đã xử lý khác trong kỳ báo cáo; Cột (12) <= (11)
- Nội dung ghi chú thể hiện ở dòng 23 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Số liệu tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/6/2024

(Kèm theo Báo cáo số: ngày/...../..... của

Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng), đất (m²)

| Đơn vị | Quyết định/ Kế hoạch (kiểm tra) | Kết luận/ Báo cáo (kiểm tra) | Số cuộc thanh tra thực hiện trong kỳ | | | | | Số cuộc thanh tra đã ban hành kết luận | Số đơn vị được thanh tra | Tổng vi phạm về kinh tế | | Kiến nghị xử lý | | | | | | | | |
|--------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------|---------------|----------|--|--------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------|----------|-------------------------|-----------|--|
| | | | Tổng số | Phân loại | | | | | | Tiền và tài sản quy thành tiền (Tr.đ) | Đất (m ²) | Thu hồi về NSNN | | Xử lý khác về kinh tế | | Hành chính | | Chuyển cơ quan điều tra | | Hoàn thiện cơ chế, chính sách (số văn bản) |
| | | | | Triển khai từ kỳ trước chuyển sang | Triển khai trong kỳ | Theo Kế hoạch | Đột xuất | | | | | Tiền (Tr.đ) | Đất (m ²) | Tiền (Tr.đ) | Đất (m ²) | Tổ chức | Cá nhân | Vụ | Đối tượng | |
| Ms | | | 1=2+3+4+5 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=10+12 | 9=11+13 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| UBND huyện Kon Rẫy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Số liệu của Biểu này nằm trong kết quả thanh tra hành chính (Biểu 01/TTr)
- Không nhập số liệu kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành vào Biểu này
- Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (4) + (5)
- Cột (2): Số cuộc thanh tra về lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản triển khai từ các kỳ báo cáo trước chuyển sang, chưa ban hành kết luận hoặc ban hành kết luận trong kỳ này
- Số liệu từ cột (7) đến cột (18) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra đã ban hành trong kỳ báo cáo (nếu tại Cột (6))
- Cột (7): Số cơ quan, tổ chức được thanh tra theo kết luận thanh tra
- Cột (8) = (10) + (12): Tổng số tiền vi phạm phát hiện qua kết luận thanh tra gồm: tiền VND, ngoại tệ được quy đổi thành tiền VND theo tỉ giá của NHNN Việt Nam tại thời điểm kết luận thanh tra và tài sản quy thành tiền VND
- Cột (9) = (11) + (13): Tổng diện tích đất vi phạm theo kết luận thanh tra
- Cột (12): Số tiền kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: Xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, miễn giảm tiền thuê đất...)
- Cột (13): Số diện tích đất kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: điều chỉnh mục đích sử dụng đất, bổ sung hồ sơ, hoàn thiện thủ tục,...)
- Nội dung ghi chú thể hiện ở dòng 19 (nếu có)

| Đơn vị | Quyết định/ Kế hoạch (kiểm tra) | Kết luận/ Báo cáo (kiểm tra) | Số cuộc thanh tra thực hiện trong kỳ | | | | | Số cuộc thanh tra đã ban hành kết luận | Số đơn vị được thanh tra | Tổng vi phạm về kinh tế | | Kiến nghị xử lý | | | | | | | | |
|--------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------|---------------|----------|--|--------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------|----------|-------------------------|-----------|--|
| | | | Tổng số | Phân loại | | | | | | Tiền và tài sản quy thành tiền (Tr.đ) | Đất (m ²) | Thu hồi về NSNN | | Xử lý khác về kinh tế | | Hành chính | | Chuyển cơ quan điều tra | | Hoàn thiện cơ chế, chính sách (số văn bản) |
| | | | | Triển khai từ kỳ trước chuyển sang | Triển khai trong kỳ | Theo Kế hoạch | Đột xuất | | | | | Tiền (Tr.đ) | Đất (m ²) | Tiền (Tr.đ) | Đất (m ²) | Tổ chức | Cá nhân | Vụ | Đối tượng | |
| Ms | | | 1=2+3=4+5 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=10+12 | 9=11+13 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| UBND huyện Kon Rẫy | QĐ số 07/QĐ-TTr ngày 15/12/2023 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Số liệu của Biểu này nằm trong kết quả thanh tra hành chính (Biểu 01/TTr)
- Không nhập số liệu kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành vào Biểu này
- Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (4) + (5)
- Cột (2): Số cuộc thanh tra hành chính về lĩnh vực tài chính - ngân sách triển khai từ các kỳ báo cáo trước chuyển sang, chưa ban hành kết luận hoặc ban hành kết luận trong kỳ này
- Số liệu từ cột (7) đến cột (18) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra đã ban hành trong kỳ báo cáo (nếu tại Cột (6))
- Cột (7): Số cơ quan, tổ chức được thanh tra theo kết luận thanh tra
- Cột (8) = (10) + (12): Tổng số tiền vi phạm phát hiện qua kết luận thanh tra gồm: tiền VND, ngoại tệ được quy đổi thành tiền VND theo tỉ giá của NHNN Việt Nam tại thời điểm kết luận thanh tra và tài sản quy thành tiền VND
- Cột (9) = (11) + (13): Tổng diện tích đất vi phạm theo kết luận thanh tra
- Cột (12): Số tiền kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: Xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, miễn giảm tiền thuế đất...)
- Cột (13): Số diện tích đất kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: điều chỉnh mục đích sử dụng đất, bổ sung hồ sơ, hoàn thiện thủ tục...)
- Nội dung ghi chú thể hiện ở dòng 19 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI

Số liệu tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/6/2024

(Kèm theo Báo cáo số: ngày/...../..... của)

Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng); đất (m²)

| Đơn vị | Quyết định/ Kế hoạch (kiểm tra) | Kết luận/ Báo cáo (kiểm tra) | Số cuộc thanh tra thực hiện trong kỳ | | | | | Số cuộc thanh tra đã ban hành kết luận | Số đơn vị được thanh tra | Tổng vi phạm về kinh tế | | Kiến nghị xử lý | | | | | | | | |
|--------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------|---------------|----------|--|--------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------|---------|-------------------------|-----------|--|
| | | | Tổng số | Phân loại | | | | | | Tiền và tài sản quy thành tiền (Tr.đ) | Đất (m ²) | Thu hồi về NSNN | | Xử lý khác về kinh tế | | Hành chính | | Chuyển cơ quan điều tra | | Hoàn thiện cơ chế, chính sách (số văn bản) |
| | | | | Triển khai từ kỳ trước chuyển sang | Triển khai trong kỳ | Theo Kế hoạch | Đột xuất | | | | | Tiền (Tr.đ) | Đất (m ²) | Tiền (Tr.đ) | Đất (m ²) | Tổ chức | Cá nhân | Vụ | Đối tượng | |
| Ms | | | 1=2+3=4+5 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=10+12 | 9=11+13 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| UBND huyện Kon Rẫy | QĐ số 05/QĐ-TTr ngày 27/10/2023 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Số liệu của Biểu này nằm trong kết quả thanh tra hành chính (Biểu 01/TTr)
- Không nhập số liệu kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành vào Biểu này
- Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (4) + (5)
- Cột (2): Số cuộc thanh tra hành chính về lĩnh vực đất đai triển khai từ các kỳ báo cáo trước chuyển sang, chưa ban hành kết luận hoặc ban hành kết luận trong kỳ này
- Số liệu từ cột (7) đến cột (18) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra đã ban hành trong kỳ báo cáo (nếu tại Cột (6))
- Cột (7): Số cơ quan, tổ chức được thanh tra theo kết luận thanh tra
- Cột (8)=(10)+(12): Tổng số tiền vi phạm phát hiện qua kết luận thanh tra gồm: tiền VNĐ, ngoại tệ được quy đổi thành VNĐ theo tỉ giá của Ngân hàng NN Việt Nam tại thời điểm kết luận thanh tra và tài sản quy thành tiền VNĐ
- Cột (9) = (11) + (13): Tổng diện tích đất vi phạm theo kết luận thanh tra
- Cột (12): Số tiền kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: Xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, miễn giảm tiền thuê đất...)
- Cột (13): Số diện tích đất kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: điều chỉnh mục đích sử dụng đất, bổ sung hồ sơ, hoàn thiện thủ tục,...)
- Nội dung ghi chú thể hiện ở dòng 19 (nếu có)

Số liệu tính từ ngày .../.../... đến...ngày.../.../...
(Kèm theo Báo cáo số: ngày .../.../... của

Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng)

| Đơn vị | Quyết định/ Kế hoạch (kiểm tra) | Kết luận/ Báo cáo (kiểm tra) | Số cuộc thanh tra, kiểm tra trong kỳ | | | | Số cuộc thanh tra, kiểm tra đã ban hành kết luận | Số tổ chức được thanh tra, kiểm tra | Số cá nhân được thanh tra, kiểm tra | Số tổ chức, cá nhân vi phạm | | | Tổng số tiền vi phạm (tiền và tài sản quy thành tiền) (Tr.đ) | | | Số tiền kiến nghị thu hồi (tiền và tài sản quy thành tiền) (Tr.đ) | | | Số tiền kiến nghị xử lý khác (Tr.đ) | Quyết định xử phạt hành chính được ban hành | | | Xử phạt vi phạm hành chính | | | | | | Chuyển cơ quan điều tra | | |
|-------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------|----------|--|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|----------|----------|--|--------------------|----------|---|----------|--------------------|-------------------------------------|---|----------|----------|----------------------------|----------|----------|---------------------|----------|----------|-------------------------|-----------|---------|
| | | | Tổng số | Phân loại | | | | | | Tổng số | Tổ chức | Cá nhân | Tổng số | Tổ chức | Cá nhân | Tổng số | Về NSNN | Về tổ chức, đơn vị | | Tổng số | Tổ chức | Cá nhân | Bảng tiền (Tr.đ) | | | Bảng hình thức khác | | | Vụ | Đối tượng | |
| | | | | triển khai từ kỳ trước chuyển sang | triển khai trong kỳ | Kế hoạch | | | | | | | | | | | | | | | | | Đột xuất | Tổng số | Tổ chức | Cá nhân | Tổng số | Tổ chức | | | Cá nhân |
| MS | | | 1=2+3 | | | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9 | 10=11+12 =13+16 | 11 | 12 | 13=14+15 | 14 | 15 | 16 | 17=18+19 | 18 | 19 | 20=21+22 | 21 | 22 | 23=24+25 | 24 | 25 | 26 | 27 |
| | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng | 1 | 1 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |

Ghi chú:
Hướng dẫn cách ghi biểu:
 - Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
 - Cột (1)=(2)+(3)
 - Số tiền kiến nghị thu hồi là số tiền hoặc tài sản quy thành tiền thu nộp ngân sách nhà nước gồm: tiền Việt Nam, ngoại tệ, chứng chỉ có giá, vàng, bạc, đá quý, kim loại quý...
 - Cột (4): Số cuộc thanh tra đã ban hành kết luận, thông báo kết quả...
 - Số liệu từ Cột (5) trở đi là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra đã ban hành trong kỳ nêu tại Cột (4)
 - Cột (7)=(8)+(9); Cột (10)=(11)+(12)=(13)+(16); Cột (13)=(14)+(15); Cột (17)=(18)+(19); Cột (20)=(21)+(22); Cột (23)=(24)+(25)
 - Cột (16): Số tiền kiến nghị xử lý khác; ngoài số tiền kiến nghị thu hồi, bao gồm: Xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, tiêu hủy tài sản vi phạm, tang vật, phương tiện vi phạm hoặc các trường hợp xử lý khác quy thành tiền
 - Cột (23): Xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức (không phải bằng tiền) như: cảnh cáo, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn, hoặc đình chỉ hoạt động...
 - Nếu 1 tổ chức bị xử phạt bằng nhiều hình thức (vừa bằng tiền, vừa bằng hình thức khác) thì thống kê vào cả hai cột (21), (24). Tương tự đối với cá nhân thì thống kê vào hai cột (22), (25)
 - Những nội dung cần ghi chú thể hiện tại dòng 28 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾT LUẬN, QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT QUA THANH TRA CHUYÊN NGÀNH

Số liệu tính từ ngày .../.../.... đến....ngày.../.../...

(Kèm theo Báo cáo số: ngày/...../..... của)

Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng)

| Đơn vị | Quyết định/ Kế hoạch (kiểm tra) | Kết luận/ Báo cáo (kiểm tra) | Kết quả thực hiện xử lý vi phạm về kinh tế (đ) | | | | | | Kết quả thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính | | | | | | Đã khởi tố | |
|-------------|---------------------------------|------------------------------|--|-----------------------|--------------------|-------------------------------|---------|---------|---|---------|---------|--|---------|---------|------------|-----------|
| | | | Số tiền vi phạm đã thu hồi (tiền và tài sản quy thành tiền) (Tr.đ) | | | Số tiền vi phạm đã xử lý khác | | | Số tiền xử phạt vi phạm hành chính đã thu (Tr.đ) | | | Số tổ chức, cá nhân đã thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức khác | | | | |
| | | | Tổng số | Về ngân sách nhà nước | Về tổ chức, đơn vị | Tổng số | Tổ chức | Cá nhân | Tổng số | Tổ chức | Cá nhân | Tổng số | Tổ chức | Cá nhân | Vụ | Đối tượng |
| MS | | | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9 | 10=11+12 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

Ghi chú:**Hướng dẫn cách ghi biểu:**

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Cột (1) = (2) + (3): Tổng số tiền vi phạm đã thu hồi là kết quả thực hiện kiến nghị thu hồi ở cột (15) của biểu Tổng hợp kết quả thanh tra chuyên ngành (Biểu 06/TTr)
- Cột (2): Số tiền vi phạm đã thu hồi về ngân sách nhà nước là kết quả thực hiện kiến nghị thu hồi về NSNN ở cột (19) của biểu Tổng hợp kết quả thanh tra chuyên ngành (Biểu 06/TTr)
- Cột (3): Số tiền vi phạm đã thu hồi về tổ chức, đơn vị là kết quả thực hiện kiến nghị thu hồi về tổ chức, đơn vị ở cột (20) của biểu Tổng hợp kết quả thanh tra chuyên ngành (Biểu 06/TTr)
- Cột (4)=(5)+(6); Cột (7)=(8)+(9); Cột (10)=(11)+(12)
- Những nội dung cần ghi chú thể hiện tại dòng 15 (nếu có)

Số liệu tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/6/2024
(Kèm theo Báo cáo số: ngày tháng năm ... của)

Đơn vị tính: Người

| Đơn vị | Số lượng công chức, viên chức, người lao động trong kỳ | | | | | Số lượng biến động trong kỳ | | Số người được chuyển đổi vị trí công tác | Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ | | | | | | | | | | | | Vi phạm và kết quả xử lý | | | | | |
|--------------------|--|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------|------|-----------------------------|------|--|------------------------------|-------------------|--------------|----------------|----------------------|------------------------|-----------------------|----|------|----|--------------------|---------|--------------------------|---------|--------------------|---------|----|----|
| | Tổng số | Trong đó | | | | Tăng | Giảm | | Thanh tra viên | Tổng số | | | Trong đó | | | | | | Tổng số cá nhân vi | | Đã xử lý | | Đang và chưa xử lý | | | |
| | | Số TTV cao cấp và tương đương | Số TTV chính và tương đương | Số TTV và tương đương | Khác | | | | | Nhu cầu | Đã thực hiện | Thanh tra viên | Thanh tra viên chính | Thanh tra viên cao cấp | Tiếp công dân, KN, TC | | Khác | | Hành chính | Hình sự | Hành chính | Hình sự | Hành chính | Hình sự | | |
| MS | 1=2+3+4+5 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=11+13+15+17+19 | 10=12+14+16+18+20 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
| UBND huyện Kon Rẫy | 4 | | | 3 | 1 | | | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 4 | 0 | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

Ghi chú:
Hướng dẫn cách ghi biểu:
 - Biểu này chỉ áp dụng đối với báo cáo sơ kết 6 tháng và báo cáo tổng kết năm
 - Cột (1) = Cột (2) + Cột (3) + Cột (4) + Cột (5)
 - Cột (6): Biến động tăng về số lượng công chức, viên chức, người lao động trong kỳ báo cáo gồm: Tiếp nhận, tuyển dụng ...
 - Cột (7): Biến động giảm về số lượng công chức, viên chức, người lao động trong kỳ báo cáo gồm: Nghỉ hưu, chuyển công tác, bị kỷ luật buộc thôi việc ...
 - Cột (9) = Cột (11) + (13) + (15) + (17) + (19) là nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về nghiệp vụ trong công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo
 - Cột (10) = Cột (12) + (14) + (16) + (18) + (20) là kết quả về đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về nghiệp vụ trong công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo
 - Cột (17), (18) là nhu cầu và kết quả đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về nghiệp vụ công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo
 - Cột (19), (20) là nhu cầu và kết quả đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ khác trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của TTCP, VD: nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành y tế, đất đai, xây dựng, nghiệp vụ thống kê, tổng hợp báo cáo...
 - Cột (21) - cột (26) là số lượng cán bộ làm công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết KN, TC và PCTN có vi phạm phải xử lý và kết quả xử lý
 - Nội dung ghi chú thể hiện ở dòng 27 (nếu có)

TONG HOP CONG TAC QUAN LY NHA NUOC VE THANH TRA
Số liệu tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/6/2024

| Đơn vị | Ban hành văn bản quản lý, chỉ đạo (Bộ, ngành, tỉnh, TP) về công tác thanh tra | | | Tập huấn, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thanh tra | | Thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về thanh tra | | | | | | Kết quả thực hiện kết luận thanh tra trách nhiệm | | | | | |
|--------------------|---|----------------------------------|-------------------|---|-------|--|------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------|-----------------------------------|--|---------------------------------|---------------------|---------|------------|-----------|
| | Số văn bản ban hành mới | Số văn bản được sửa đổi, bổ sung | Số văn bản bãi bỏ | Lớp | Người | Tổng số cuộc | Số cuộc đã ban hành kết luận | Số đơn vị được thanh tra | Kiến nghị xử lý hành chính | | Kiến nghị chuyển cơ quan điều tra | | Tổng số kết luận phải thực hiện | Đã xử lý hành chính | | Đã khởi tố | |
| | | | | | | | | | Tổ chức | Cá nhân | Vụ | Đối tượng | | Tổ chức | Cá nhân | Vụ | Đối tượng |
| MS | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| UBND huyện Kon Rẫy | | | | | | 0 | | 0 | | | | | | | | | |
| 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

Ghi chú:**Hướng dẫn cách ghi biểu:**

- Cột (6): Thống kê tổng số cuộc thanh tra trách nhiệm thực hiện trong kỳ báo cáo (gồm triển khai trong kỳ và triển khai từ kỳ trước chưa ban hành kết luận chuyển sang).
- Cột (7): Số kết luận thanh tra, kiểm tra đã ban hành trong kỳ báo cáo
- Số liệu từ Cột (8) đến Cột (12) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra nêu tại Cột (7)
- Cột (8): Số cơ quan, tổ chức được thanh tra, kiểm tra theo kết luận thanh tra
- Cột (13): Số kết luận thanh tra phải thực hiện trong kỳ báo cáo, gồm số kết luận phải thực hiện trong kỳ và số kết luận từ kỳ trước chưa thực hiện xong chuyển sang
- Từ Cột (14) - Cột (17): Kết quả thực hiện trong kỳ báo cáo đối với các kết luận nêu tại Cột (13)
- Nội dung ghi chú thể hiện ở dòng 18 (nếu có)